

# Tác động của tín dụng vi mô chính thức đến phúc lợi hộ gia đình Việt Nam

Hồ Đình Bảo\*

Ngày nhận: 02/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 25/01/2016

Ngày duyệt đăng: 25/4/2016

## Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố quyết định tiếp cận tín dụng vi mô và tác động của nó đến phúc lợi hộ gia đình. Nghiên cứu cho thấy diện tích đất sở hữu, quy mô hộ gia đình và việc có sản xuất nông nghiệp là các yếu tố tác động tích cực đến tiếp cận tín dụng. Ngược lại, trình độ học vấn chủ hộ, tỷ lệ người già và việc sống ở khu vực thành thị có tác động tiêu cực. Chính sách hỗ trợ tín dụng vi mô chưa đạt hiệu quả mong muốn. Tuy nhiên, nó làm gia tăng tương đối thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình ở nông thôn và ngược lại làm tăng thu nhập từ sản xuất phi nông nghiệp đối với các hộ ở thành thị. Các hộ tiếp cận cũng chi tiêu nhiều hơn cho hoạt động giáo dục, mua sắm lương thực, thực phẩm và đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Đó là những chỉ tiêu thể hiện sự cải thiện có tính dài hạn của phúc lợi hộ gia đình.

**Từ khóa:** Tín dụng vi mô, Khác biệt kép (DID), Phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM), Giả định song song.

## Impacts of formal microcredit on Vietnamese households' benefits

### Abstract:

This study aims at identifying the determinants affecting microcredit access as well as evaluating its impact on households' benefits in Vietnam. The study figures out that land area, households' size and agricultural production are determinants which have positive impacts on credit access. In contrast, households' head education level, elder percentage and whether living in urban areas are negative factors. Microcredit support policy did not achieve expected outcomes. However, it did relatively improve income from agricultural production for rural households and income from non-agricultural activities for those in urban area. Households engaged microcredit support programs spent more on education, food and production investment. These showed the long-run positive impacts of the programs on households' benefits.

**Keywords:** Microcredit; Difference-in-Difference; Propensity Score Matching; Parallel Assumption.

## 1. Giới thiệu

Với giá trị cốt lõi là hỗ trợ người có thu nhập thấp gia tăng mức độ tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức trên cơ sở đó thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện thu nhập cũng như góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội địa phương và cả nước, hoạt động tài chính vi mô đang ngày càng khẳng định được vị trí quan trọng của

minh trong hệ thống tài chính quốc gia.

Hiện nay, có rất nhiều tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ tín dụng vi mô thuộc ba khu vực: Khu vực chính thức; khu vực bán chính thức và khu vực phi chính thức đã và đang tạo nên một hệ thống đa dạng và có tác động rất lớn đến hoạt động kinh tế, đời sống của các hộ gia đình đặc biệt là khu vực nông thôn. Những năm gần đây, Ngân hàng Chính

sách xã hội – thuộc khu vực chính thức có những bước phát triển vượt bậc. Tính đến cuối năm 2010, đã cho vay hơn 8 triệu khách hàng (gần 4 triệu hộ nghèo), tỷ lệ cho vay chiếm khoảng 60% tổng các khách hàng tiếp cận tín dụng vi mô chính thức, dư nợ lên tới 4.588 triệu USD chiếm 46,5% trên tổng dư nợ (Nguyễn Kim Anh, 2014).

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực song rất nhiều nghiên cứu cho thấy rằng tác động của các khoản tín dụng vi mô đến phúc lợi của các hộ gia đình không thực sự thống nhất và chưa thực sự đạt được hiệu quả mong muốn (Nguyen Viet Cuong & cộng sự, 2015; Pham Bao Duong và Pham Tien Thanh, 2015; Tran Thi Thanh Tu & cộng sự, 2015). Như vậy, một vấn đề đặt ra là tín dụng vi mô từ các khu vực khác nhau tác động như thế nào đến việc cải thiện thu nhập, tiêu dùng và từ đó là cải thiện mức sống cho các hộ gia đình? Khả năng các hộ gia đình vay vốn phụ thuộc vào những yếu tố nào? và điều đó tạo ra những khác biệt như thế nào đến phúc lợi của hộ gia đình nếu như không tham gia các chương trình tín dụng vi mô?

Nghiên cứu này được thiết kế nhằm trả lời các câu hỏi trên thông qua việc so sánh sự thay đổi của các chỉ tiêu phúc lợi (thu nhập/chỉ tiêu) của các hộ gia đình giữa nhóm tham gia và nhóm không tham gia các chương trình tín dụng vi mô. Ngoài phần giới thiệu, nghiên cứu được kết cấu thành 4 phần: (i) Các nghiên cứu có liên quan; (ii) Mô hình lý thuyết; (iii) Kết quả thực nghiệm; (iv) Kết luận.

## 2. Tổng kết các nghiên cứu liên quan

Đánh giá tác động chính sách nói chung và tác động của các chương trình, chính sách tín dụng vi mô nói riêng là một chủ đề thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Trong đó phương pháp kết nối điểm xu hướng và phương pháp khác biệt kép được sử dụng rất phổ biến. Các nghiên cứu thường sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp này để (i) chỉ ra các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các cá nhân hay hộ gia đình; (ii) xem xét tác động của chính sách, chương trình tín dụng vi mô đến việc cải thiện về thu nhập, chi tiêu, hoặc các chỉ tiêu về sinh kế hay phúc lợi khác của cá nhân/hộ gia đình.

Vaessen (2001) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng ở miền Bắc Nicaragua và nhận thấy biến số này nhận tác động tích cực từ trình độ giáo dục, quy mô gia đình, hoạt động phi nông nghiệp và sự tiếp cận mạng lưới thông tin.

Tương tự, Okurut (2006) đánh giá tác động của sự tiếp cận tín dụng của người nghèo ở Nam Phi bằng phương pháp kết nối điểm xu hướng và chỉ ra rằng tiếp cận tín dụng bị tác động cùng chiều và đáng kể bởi độ tuổi, giới tính, quy mô hộ gia đình, trình độ giáo dục, tiêu dùng bình quân của hộ.

Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra những tác động tích cực của việc tiếp cận tín dụng vi mô đến nâng cao phúc lợi của các cá nhân và hộ gia đình. Morduch (1998) chỉ ra rằng các cá nhân tiếp cận tín dụng có khả năng gia tăng thu nhập và giảm mức độ nghèo đói so với những cá nhân không có khả năng tiếp cận. Khandker (1998) cho rằng tín dụng vi mô có tác động tích cực và đáng kể tới giáo dục, đặc biệt ở bé trai. Ở cấp độ thôn xã, việc vay vốn có tác động tích cực tới sản lượng, thu nhập, việc làm, tiền công, tỷ lệ đến trường và khả năng sinh sản. Cả ba chính sách có tác động đáng kể tới sản lượng - tăng sản lượng bình quân hộ gia đình trong làng lên khoảng 50%.

Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu cho thấy tín dụng vi mô không phải lúc nào cũng mang lại tác động tích cực. Chemin (2008) sử dụng số liệu nghiên cứu của Pitt (1998) và Morduch (1999) ở Bangladesh cho thấy tín dụng vi mô có tác động tích cực tới tiêu dùng, cung lao động và tỷ lệ đến trường của cả nam và nữ trong các hộ tham gia. Mọi người có xu hướng làm việc nhiều hơn khi tham gia các chương trình tín dụng vi mô. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng tín dụng vi mô không mang lại lợi ích cho người nghèo nhất trong những người nghèo.

Cũng có rất nhiều các nỗ lực nghiên cứu ở Việt Nam hướng đến cả 2 mục tiêu nói trên. Đối với các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô, Nguyen (2007), Vuong Quoc Duy (2012), Pham Bao Duong và Pham Tien Thanh (2015), Tran Thi Thanh Tu & cộng sự (2015) cho rằng các đặc trưng của hộ như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc, quy mô hộ, quỹ đất là các nhân tố quyết định.

Ngược lại, Cuong (2008) cho rằng các đặc trưng của chủ hộ không có ý nghĩa giải thích cho khả năng tham gia vay mà nó phụ thuộc vào hộ đó có là hộ nghèo không (Tran Thi Thanh Tu & cộng sự, 2015), các đặc trưng cấp xã như có bưu điện, đường lớn, khoảng cách đến ngân hàng, khoảng cách đến trung tâm (Vuong Quoc Duy, 2012; Pham Bao Duong & Pham Tien Thanh, 2015).

Đối với tác động của tín dụng vi mô, Quach Manh Hao (2005) chỉ ra rằng tín dụng hộ gia đình (tổng khoản vay từ nguồn chính thức và phi chính thức) có tác động tích cực đến phúc lợi hộ. Đặc biệt, ảnh hưởng tích cực hơn đối với những hộ nghèo hơn. Tương tự, các nghiên cứu của Nguyen (2007), Cuong (2008), Vuong Quoc Duy (2012) đều ủng hộ quan điểm này.

Ngược lại kết quả từ các nghiên cứu khác như Phan Thị Nữ (2012), Nguyen Viet Cuong & cộng sự (2015), Pham Bao Duong & Pham Tien Thanh (2015) và Tran Thi Thanh Tu & cộng sự (2015) lại cho thấy sự không thống nhất. Thu nhập của các hộ gia đình tham gia tín dụng vi mô không đảm bảo sẽ gia tăng mà thay vào đó chi tiêu của các hộ này tăng lên, hộ nghèo không phải là đối tượng được thụ hưởng nhiều hơn, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp gia tăng do tác động của tín dụng vi mô nhưng từ hoạt động nông nghiệp thì không.

Từ kết quả của các nghiên cứu nói trên, có thể thấy rằng cần có những nghiên cứu với số liệu cập nhật hơn, phương pháp tốt hơn để có thể đánh giá một cách chính xác hơn các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia các chương trình tín dụng vi mô và từ đó lọc ra hai nhóm hộ với các đặc trưng tương đồng để có thể đánh giá chính xác tác động của tín dụng vi mô đến phúc lợi của các hộ gia đình.

### 3. Mô hình lý thuyết

#### 3.1. Các phương pháp đánh giá tác động chính sách

Mục tiêu của đánh giá tác động chính sách là xem xét sự thay đổi của nhóm đối tượng hưởng lợi trước và sau khi nhận được hỗ trợ từ chính sách tương ứng. Tuy nhiên, chính điều này thường gây ra những sai lầm. Trong rất nhiều trường hợp, người đánh giá chỉ so sánh tình huống của hoàn cảnh trước khi có chính sách và sau khi có chính sách, để đưa ra kết luận về hiệu quả. Nghĩa là, kể cả khi không có chính sách thì các đối tượng tham gia vẫn có thể thay đổi theo hướng mà mục tiêu chính sách hướng đến. Hoặc sự thay đổi có thể xảy ra không phải là do hưởng lợi từ chính sách này. Vì vậy, nguyên tắc cơ bản của việc đánh giá tác động là so sánh “thực tế” với “phản thực tế”. Để so sánh với thực tế, chúng ta cần ước lượng được thế giới “phản thực tế” này càng rõ ràng càng tốt bằng cách tìm được một “nhóm so sánh” đạt được 2 tiêu chí: (i) không nhận được chính sách, không bị tác động từ xa bởi chính sách; (ii) Càng giống nhóm được nhận chính sách càng tốt.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM) để xác định các nhân tố quyết định khả năng tham gia tín dụng vi mô kết hợp với phương pháp khác biệt kép (DID) để đánh giá tác động của tín dụng vi mô đến phúc lợi hộ gia đình.

#### 3.1.1. Phương pháp Kết nối điểm xu hướng (PSM)

Bản chất của phương pháp PSM là xây dựng nhóm so sánh bằng các phương pháp thống kê. Dựa vào các đặc tính quan sát được giữa nhóm tham gia và nhóm so sánh, chúng ta xây dựng một chỉ số gọi là điểm xu hướng (propensity score) được tính toán dựa trên các đặc tính quan sát được. Phương pháp PSM yêu cầu việc lựa chọn mẫu chỉ phụ thuộc vào các đặc tính có thể thấy được, các đặc tính không quan sát được không ảnh hưởng đến quá trình chọn nhóm tham gia hay nhóm so sánh.

Phương pháp này giả định rằng: (i) *Giả định độc lập có điều kiện* - sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác quan sát được, sự khác biệt về tác động chính sách lên nhóm tham gia hay nhóm so sánh không phụ thuộc vào việc phân bổ chính sách; (ii) *Giả định có vùng hỗ trợ chung (hoặc điều kiện trùng lặp)* - vùng có ước lượng điểm xu hướng của cả nhóm tham gia và nhóm so sánh, đảm bảo tìm được các quan sát trong nhóm so sánh có các đặc tính giống với các quan sát tương ứng trong nhóm tham gia. Quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Để xác định xác suất (điểm xu hướng) của mỗi đối tượng, chúng ta thực hiện một mô hình hồi quy với biến phụ thuộc nhị phân và các biến giải thích là các đặc trưng có thể quan sát được của đối tượng. Sau đó, thực hiện xây dựng vùng hỗ trợ chung và phân chia xác suất vào các khối nhằm đảm bảo các đặc trưng là không quá khác biệt giữa hai nhóm trong từng khối.

#### 3.1.2. Phương pháp khác biệt kép (DID)

Sử dụng một nhóm không tham gia chính sách làm nhóm so sánh. Sau đó thu thập số liệu của nhóm tham gia và không tham gia, trước và sau chính sách. Khác biệt của thay đổi giữa hai nhóm (khác biệt kép), chính là tác động của chính sách.

Với  $T$  là biến giả nhận giá trị 0 hoặc 1 cho biết trạng thái tham gia chính sách,  $Y_i$  là chỉ tiêu kết quả của đối tượng thứ  $i$ , thì khác biệt này được tính bằng

$$D = E[(Y_i - Y_{0i})|T = 1] - E[(Y_i - Y_{0i})|T = 0]$$

Trong đó  $E[(Y_i - Y_{0i})|T = 1]$  chính là tác động của chính sách đối với những hộ tham gia, so sánh với

trước khi họ tham gia chính sách (khác biệt thứ nhất). Tác động này được gọi là tác động trung bình với người tham gia. Tương tự  $E[(Y_i - Y_{0i})|T = 0]$  là trung bình thay đổi về thu nhập của các hộ không tham gia chính sách giữa thời điểm áp dụng chính sách và thời điểm nghiên cứu.

### 3.2. Quy trình ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng đồng thời hai phương pháp PSM và phương pháp DID. Ý tưởng của việc kết hợp này là sử dụng nhóm so sánh dựa trên điểm xu hướng để khắc phục nhược điểm không kiểm soát được đặc trưng của hai nhóm tham gia và không tham gia chính sách trước khi tính toán chỉ số

phân chia các quan sát dựa theo điểm xu hướng vào các khối, nhằm đảm bảo giá trị trung bình của mỗi biến số kiểm soát các đặc trưng của nhóm tham gia là cân bằng với nhóm so sánh trong từng khối.

+ Cuối cùng, hồi quy mô hình để đánh giá tác động bằng khác biệt kép:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 \cdot T_i + \beta_2 \cdot \text{Year} + \beta_3 \cdot (T_i \cdot \text{Year}) + \varepsilon_i \quad (2)$$

Trong đó:  $Y_i$  là phúc lợi hộ gia đình thứ  $i$ ;  $T$  là biến trạng thái tham gia chính sách ( $T=0, 1$ ),  $\text{Year}$  là biến thời gian trước và sau khi tham gia chính sách. Hệ số của biến tương tác  $T$  và  $\text{Year}$  là giá trị khác biệt trong khác biệt (DID), hay chính là tác động của chính sách.

	Year = 0	Year = 1
T = 0	$\hat{Y} = \beta_0$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_2$
T = 1	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 + \beta_3$
$\Delta \hat{Y}$	$\beta_1$	$\beta_1 + \beta_3$
	<b>Khác biệt kép</b>	<b>DID = <math>\beta_3</math></b>

khác biệt trong khác biệt.

+ Trước hết, sử dụng mô hình probit hoặc logit để tính điểm xu hướng:

$$Pscore = P(C_i = 1) = \alpha_0 + u_i \quad (1)$$

Trong đó:  $C_i$  là biến nhị phân,  $C_i = 1$  nếu có tham gia chính sách;  $X_{ji}$  là đặc trưng của hộ gia đình

+ Sau đó xây dựng vùng hỗ trợ chung và loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng này. Đồng thời,

## 4. Kết quả thực nghiệm

### 4.1. Cơ sở dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2010 và 2012. Sau khi loại bỏ các quan sát không đủ thông tin và ghép nối các hộ gia đình được điều tra ở cả hai năm thu được bộ số liệu mảng cân bằng cuối gồm 8092 quan sát, tương ứng với 4046 hộ.

**Bảng 1: Đặc điểm các hộ gia đình**

Tiêu chí	Có vay vốn	Không vay vốn
Quy mô hộ trung bình (Người)	4,3	3,9
Tổng diện tích đất canh tác trung bình (m <sup>2</sup> )	5757	2939
Độ tuổi trung bình chủ hộ (tuổi)	44,8	49,3
Số năm đi học trung bình chủ hộ (Năm)	6,0	7,2
Cấp học cao nhất của chủ hộ (từ 0 tới 4)	1,6	1,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi (%)	25,2	21,0
Tỷ lệ người già trên 60 tuổi trung bình (%)	6,0	13,8
Tỷ lệ kết hôn (%)	98,1	97,0
Tỷ lệ chủ hộ là nam giới (%)	80,5	74,4
Tỷ lệ có người trong hộ làm ăn xa (%)	9,9	9,5
Tỷ lệ hộ có chủ hộ đi làm xa (%)	8,4	7,9
Tỷ lệ hộ ở thành thị (%)	13,2	28,5
Khu vực sống (%)		
Đông bằng sông Hồng	10,4	23,6
Trung du và miền núi phía Bắc	39,6	15,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ	23,6	22,0
Tây Nguyên	6,7	6,7
Đông Nam Bộ	6,0	11,8
Đông bằng sông Cửu Long	13,6	20,5

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bộ số liệu VHLSS 2010, 2012

**Bảng 2: Đặc điểm các khoản vay**

Tiêu chí	2012	2010
Nguồn vốn		
<i>Ngân hàng Chính sách Xã hội</i>	89.35%	84.20%
Số vốn vay trung bình/hộ (Nghìn VND)	16.077	12.606
<i>Ngân hàng Chính sách Xã hội</i>	15.438	11.989
Lãi suất trung bình (%)	1,074	0,644
<i>Ngân hàng Chính sách Xã hội</i>	0,832	0,646
Thời hạn vay trung bình (năm)	1,59	1,58

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bộ số liệu VHLSS 2010, 2012.

#### 4.2. Mô tả số liệu

Đối với các hộ có vay vốn quy mô hộ trung bình thường cao hơn, độ tuổi, số năm đi học trung bình của các thành viên hộ và bậc học cao nhất của chủ hộ là thấp hơn. Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi của các hộ này thường cao hơn nhưng ngược lại tỷ lệ người già lại thấp hơn. Điều này có thể là do những người già trên 60 tuổi vẫn tham gia các hoạt động kinh tế và tạo ra thu nhập cho hộ. Những đặc điểm này là hoàn toàn phù hợp vì đối các hộ có nhu cầu vay vốn thường sẽ có những điều kiện kém hơn so với các hộ còn lại. Các đặc điểm khác như tỷ lệ kết hôn, số người trong hộ hoặc chủ hộ đi làm ăn xa cũng thể hiện điều này.

Việc diện tích đất canh tác của các hộ vay vốn cũng nhiều hơn so với các hộ không vay phản ánh rằng hầu hết các hộ này ở khu vực nông thôn. Điều này cũng phù hợp với số liệu chỉ 13,2% các hộ vay vốn ở khu vực thành thị so với 28,53% các hộ không vay. Các hộ có vay vốn chủ yếu tập trung ở các khu vực khó khăn như miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung.

Đặc điểm các khoản vay cho thấy hầu hết các khoản vay là từ ngân hàng chính sách xã hội với quy mô trung bình từ 12 đến 16 triệu đồng. Lãi suất cho các khoản vay là rất thấp và thời hạn vay trung bình dưới 2 năm.

#### 4.3. Kết quả ước lượng

Bằng phương pháp PSM ta có thể 2 nhóm hộ gia đình tham gia chương trình tín dụng vi mô và nhóm không tham gia (nhóm so sánh) có đặc tính như nhau. Sau đó, áp dụng phương pháp DID để tính tác động của chính sách này đến phúc lợi của các hộ gia đình (thu nhập/chi tiêu).

Ước lượng của mô hình probit ước lượng xác suất tham gia tín dụng với các biến độc lập là các đặc tính của hộ và chủ hộ được báo cáo trong bảng 3. Kết quả ước lượng cho thấy một số mối liên hệ đáng chú ý. Trình độ giáo dục của chủ hộ có mối quan hệ

ngược chiều với xác suất đi vay. Thứ hai, quy mô hộ gia đình càng lớn thì càng có xu hướng đi vay cao hơn. Các biến số thể hiện cấu trúc hộ cũng thể hiện tác động rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em (dưới 15 tuổi) không tác động đến xác suất đi vay nhưng tỷ lệ người già (trên 60 tuổi) lại có tác động ngược chiều. Đây là lý do trong một số nghiên cứu khi sử dụng biến tỷ lệ phụ thuộc nói chung thì không có ý nghĩa. Trên 90% số thành viên là trẻ em trong mẫu điều tra không tham gia lao động tạo thu nhập cho hộ, trong khi đó, xấp xỉ 87% người từ 60 đến 80 tuổi vẫn còn làm việc (VHLSS, 2010).

Tương tự, tổng diện tích đất (bao gồm cả diện tích mặt nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản) mà hộ sở hữu cũng có tác động cũng chiều với xác suất đi vay. Các hộ sở hữu nhiều đất hơn sẽ có nhu cầu đầu tư cũng như chi tiêu cho các hoạt động canh tác hay nuôi trồng nhiều hơn vì vậy khả năng vay vốn sẽ cao hơn.

Một điểm đáng lưu ý là việc các thành viên trong hộ hay chủ hộ có đi làm ăn xa hay không lại không có ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng đi vay của hộ. Điều này có thể xuất phát từ việc nghiên cứu sử dụng số liệu của năm 2010 là năm mà tình hình kinh tế trong nước rất khó khăn dẫn đến việc những người đi làm xa không hỗ trợ cải thiện kinh tế cho các hộ gia đình. Bên cạnh đó, các hộ gia đình ở nông thôn với điều kiện nguồn lực hạn chế hơn có xác suất đi vay cao hơn so với các hộ ở thành thị.

Trên cơ sở mô hình ước lượng trên (sau khi loại bỏ 1 số biến kiểm soát như diện tích đất, tỷ lệ trẻ em, có hay không người đi làm ăn xa) để đảm bảo thỏa mãn kiểm định cân bằng nhằm xác định 2 nhóm có các đặc trưng tương đồng. Nghiên cứu thực hiện ước lượng xác suất tham gia chương trình tín dụng vi mô tương ứng với mỗi hộ. Sau đó, thực hiện thiết lập vùng hỗ trợ chung mà tại đó điểm xu hướng của nhóm tham gia chương trình và nhóm không tham gia là tương đồng. Đồng thời loại bỏ các quan sát

**Bảng 3: Mô hình Probit ước lượng xác suất tham gia chương trình tín dụng vi mô**

Biến số	Hệ số	SE	Z-stats
<i>Đặc điểm chủ hộ</i>			
Giới tính (Nam = 1)	0,013	0,07	0,18
Tình trạng hôn nhân (Đã có vợ chồng = 1)	0,066	0,193	0,34
Trình độ giáo dục (Số năm đi học)	-0,041***	0,007	-5,71
<i>Đặc trưng hộ</i>			
Quy mô hộ (Tổng số thành viên)	0,04**	0,018	2,15
Tỉ lệ trẻ em	0,007	0,132	0,05
Tỉ lệ người già	-1,23***	0,146	-8,1
Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )	0,000013***	0,000	3,72
Có người đi làm ăn xa (Có = 1)	-0,193	0,214	-0,9
Chủ hộ đi làm ăn xa (Có = 1)	0,161	0,229	0,7
Khu vực thành thị (Có = 1)	-0,349***	0,07	-5,01
Hệ số chặn	-0,973	0,19	-5,11

Mức ý nghĩa \*: 10%, \*\*: 5%, \*\*\*: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS 2010, 2012.

nằm ngoài vùng hỗ trợ chung.

Trên cơ sở kết quả thu được từ ước lượng trên, nghiên cứu thực hiện đánh giá tác động của chương trình tín dụng vi mô đối với các chỉ tiêu phúc lợi hộ gia đình bằng phương pháp DID. Ở đây chỉ thực hiện báo cáo cho tất cả các hộ gia đình thuộc vùng hỗ trợ chung (chỉ báo cáo giá trị của  $\beta_3$  – tác động từ 2010 đến 2012). Chúng ta cũng có thể thực hiện đánh giá tương tự cho từng nhóm hộ theo khối.

Kết quả ước lượng cho thấy một phát hiện khái quát là việc áp dụng chương trình tín dụng vi mô là không thực sự có hiệu quả đối với việc cải thiện thu nhập tương đối của các hộ gia đình. Tức là, dù có những đặc trưng tương đồng, nhưng các hộ không vay vốn chính sách ở khu vực nông thôn lại có mức tăng thu nhập lớn hơn với mức chênh lệch kép 3.800.000 VND. Tuy nhiên, điều này lại không được khẳng định đối với các hộ ở khu vực thành thị.

Một điểm đáng lưu ý trong kết quả ước lượng này là trong cơ cấu tổng thu nhập của các hộ gia đình, thì chênh lệch tiền lương và từ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp giữa hai nhóm tham gia và không tham gia chương trình là tương tự chênh lệch tổng thu nhập (mang dấu âm). Trong khi đó hoạt động sản xuất nông nghiệp thì lại thu được nhiều lợi ích hơn từ việc tham gia chương trình tín dụng vi mô. Đồng thời nó cũng rất hợp lý khi chỉ có ý nghĩa thống kê đối với khu vực nông thôn. Như vậy, chính sách tín dụng vi mô dường như là đạt hiệu quả đối

với việc cải thiện thu nhập của các hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp một cách tương đối so với các hộ cùng sản xuất nông nghiệp nhưng không tham gia vay vốn. Ngược lại, chương trình này lại có tác dụng tích cực đối với các hộ thành thị đối với hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

Đối với khía cạnh chi tiêu, thì kết quả ước lượng không cho thấy tác động tích cực của chính sách khi mức thay đổi từ năm 2010 đến năm 2012 không có sự khác biệt giữa hai nhóm vay vốn và không vay vốn.

Nếu xem xét kỹ lưỡng hơn các nội dung của chi tiêu, ta có thể nhận thấy tác động rõ ràng của chính sách lên sự cải thiện giáo dục của các hộ gia đình. Nhìn chung, các hộ tham gia chương trình tín dụng đều có xu hướng tăng nhiều hơn chi tiêu cho giáo dục. Phát hiện này cũng thống nhất với hầu hết các nghiên cứu khác ở Việt Nam (Vuong Quoc Duy, 2012; Phan Thị Nữ, 2013). Một số nghiên cứu sử dụng biến kiểm soát là tỷ lệ đến trường của trẻ em và cũng thu được kết quả tương tự.

Chỉ cho lương thực thực phẩm cũng thể hiện sự cải thiện tích cực giữa nhóm tham gia so với không tham gia chương trình. Ngược lại, không có bằng chứng cho thấy tác động tích cực của chương trình đối với chi tiêu cho y tế và chăm sóc khỏe của các hộ gia đình.

Ước lượng đối với chi đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh rất phù hợp với kết quả đối với cơ cấu thu nhập ở trên. Vốn tín dụng với lãi suất thấp

**Bảng 4: Tác động của tín dụng vi mô đến phúc lợi hộ gia đình**

Chỉ tiêu phúc lợi	Khu vực		
	Nông thôn	Thành thị	Cả nước
<i>Thu nhập</i>			
Tổng thu nhập cả năm	-3802**	-1523	-3501**
Tiền lương/tháng	-278***	359.48	-331***
Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp	1707**	-1476	-926
Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp	-1909*	4347*	-6505*
<i>Chi tiêu</i>			
Tổng chi tiêu	409	1544	567
Chi cho giáo dục	350*	53	465**
Chi cho y tế & chăm sóc sức khỏe	6.06	120	-83.14
Chi mua lương thực thực phẩm	71**	157**	68*
Đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3768**	4054**	3890**

Mức ý nghĩa \*: 10%, \*\*: 5%, \*\*\*: 1%

Nguồn: Ước lượng từ số liệu VHLSS 2010, 2012.

thực sự đạt hiệu quả trong việc khuyến khích các hộ gia đình đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị, các hộ nhận được vốn vay ưu đãi đều có sự thay đổi tích cực hơn trong hoạt động đầu tư sản xuất.

### 5. Kết luận

Bằng việc sử dụng kết hợp phương pháp PSM và phương pháp DID, nghiên cứu đã chỉ ra nhóm các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô từ khu vực chính thức của các hộ gia đình trên cả nước, đồng thời tính toán và kiểm định hiệu quả của hành vi này thông qua việc so sánh mức thay đổi các chỉ tiêu phúc lợi giữa hai nhóm tham gia và không tham gia chính sách trong giai đoạn 2010 – 2012. Diện tích đất sở hữu, quy mô hộ và việc có sản xuất nông nghiệp là các yếu tố có tác động cũng chiều đến xác suất tiếp cận. Trong khi đó, số năm đi học của chủ hộ, tỷ lệ người già trong hộ và việc sống ở khu vực thành thị là các yếu tố có tác động tiêu cực đến xác suất vay vốn tín dụng vi mô.

Chính sách hỗ trợ tín dụng vi mô cho hộ gia đình chưa đạt hiệu quả trong việc cải thiện tổng thu nhập của những hộ tham gia so với những hộ không tham gia có các đặc trưng tương đồng. Tuy nhiên, chính sách này lại đạt được mục tiêu trong việc làm gia tăng tương đối thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình ở nông thôn, nơi có trên 80% hộ gia đình tham gia chính sách và ngược lại làm tăng thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông

ng nghiệp đối với các hộ ở khu vực thành thị. Các hộ tham gia chính sách cũng chi tiêu nhiều hơn cho hoạt động giáo dục, mua sắm lương thực thực phẩm và đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Đó là những chỉ tiêu thể hiện sự cải thiện có tính dài hạn của phúc lợi hộ gia đình.

Từ các kết quả nêu trên cho thấy rằng, các chương trình, chính sách tín dụng vi mô nhằm hỗ trợ cho các hộ gia đình, đặc biệt là đối tượng thu nhập thấp cần tập trung vào một số khía cạnh sau đây: (i) Cần xác định chính xác đối tượng thụ hưởng thụ hưởng chính sách hỗ trợ và trên cơ sở đó thiết kế các chính sách và điều kiện tiếp cận sao cho đúng với các đối tượng này; (ii) Cơ chế, chính sách hỗ trợ tiếp cận cần được thiết kế sao cho những hộ cần vốn nhất, hạn chế nguồn lực nhất có khả năng tiếp cận cao nhất với các nguồn tín dụng vi mô chính thức để đảm bảo mục tiêu cải thiện mức sống người dân và xóa đói giảm nghèo; (iii) Mục đích sử dụng các nguồn tín dụng phải đảm bảo tính bền vững và như vậy quy trình xét duyệt cần được thiết kế để đảm bảo mục tiêu này, sao cho các nguồn tín dụng được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh hay cải thiện vốn nhân lực của các hộ thay vì giải quyết mục tiêu ngắn hạn; và (iv) Các nguồn tín dụng vi mô nên được gắn với các dự án hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của địa phương, cộng đồng và các hộ gia đình để đảm bảo tính hiệu quả và giảm thiểu rủi ro trong việc sử dụng các nguồn này. □

## Tài liệu tham khảo

- Chemin, Matthieu (2008), 'The benefits and costs of microfinance: evidence from Bangladesh', *The Journal of Development Studies*, 44(4), 463-484.
- Cuong, N.V. (2008), 'Is a governmental micro-credit program for the poor really pro-poor? Evidence from Vietnam', *The Developing Economies*, 46 (2), 151-187.
- Khandker, Shahidur R. (1998), *Fighting poverty with microcredit: experience in Bangladesh*, Oxford University Press, New York, NY.
- Morduch, Jonathan (1998), *Does Microfinance Really Help the Poor? New Evidence from Flagship Programs in Bangladesh*, Working papers 198, Princeton University, Woodrow Wilson School of Public and International Affairs, Research Program in Development Studies.
- Morduch, Jonathan (1999), 'The role of subsidies in microfinance: evidence from the Grameen Bank', *Journal of Development Economics*, 60, 229-248.
- Nguyen, H.C. (2007), *Determinants of credit participation and its impact on household consumption: Evidence from rural Vietnam*, Centre for Economic Reform and Transformation (CERT) Discussion paper 2007/03.
- Nguyễn Kim Anh (2014). 'Tài chính vi mô tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách', Nhóm công tác Tài chính vi mô Việt Nam.
- Nguyen Viet Cuong, Phung Duc Tung & Westbrook, Daniel (2015), 'Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 56, 3-14.
- Okurut, F. Nathan (2006), *Access to credit by the poor in South Africa: Evidence from Household Survey Data 1995 and 2000*, Stellenbosch Economic Working Papers 13/06.
- Pham Bao Duong & Pham Tien Thanh (2015), 'Impact evaluation of microcredit on welfare of the Vietnamese Rural households', *Asian Social Science*, 11(2), 190-201.
- Phan Thị Nữ (2012), 'Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 72B(3), 215-224.
- Pitt, M. & Khandker, S. (1998), 'The impact of group-based credit programs on poor households in Bangladesh: does the gender of participants matter?', *Journal of Political Economy*, 106(5), 958-996.
- Quach Manh Hao (2005), 'Access to finance and poverty reduction: an application rural Vietnam', Ph.D thesis, The University of Birmingham, Birmingham Business School.
- Tran Thi Thanh Tu, Nguyen Quoc Viet & Hoang Huu Loi (2015), 'Determinants of access to Rural Credit and its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, VietNam', *International Journal of Financial Research*, 6(2), 218-230.
- Vaessen, Jos (2001), 'Accessibility of rural credit in Northern Nicaragua: the importance of networks of information and recommendation', *Savings and development*, 25(1), 5-32.
- Vuong Quoc Duy (2012), *Impact of differential access to credit on long and short term livelihood outcomes: group-based and individual microcredit in the Mekong Delta of Vietnam*, CAS Discussion paper No. 86, Center for ASEAN studies and CIMDA.

---

## Thông tin tác giả:

\* **Hồ Đình Bảo**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học – Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: phân tích năng suất, hiệu quả và tiến bộ công nghệ; kinh tế lượng vi mô; đánh giá tác động chính sách; phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng chỉ số; thương mại quốc tế.

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Crime Law Social Change*; *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*; *Tạp chí Giáo dục lý luận*.

- Địa chỉ Email: [hodinhbao@yahoo.com](mailto:hodinhbao@yahoo.com)